

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	I	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	5	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	211.712.470.155	208.222.158.259	190.111.744.674		190.111.744.674	90%	91%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	211.712.470.155	208.222.158.259	134.000.860.137	-	134.000.860.137	63%	64%
I	Chi đầu tư phát triển	33.915.461.000	21.884.372.000	19.353.141.460	-	19.353.141.460	57%	88%
1	Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực	33.915.461.000	21.784.372.000	19.353.141.460	-	19.353.141.460	57%	89%
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo		1.499.327.000	1.149.608.000	0	1.149.608.000		77%
1.2	Chi các hoạt động kinh tế		19.252.045.000	17.483.484.460		17.483.484.460		91%
1.3	Chi quản lý nhà nước		1.033.000.000	720.049.000		720.049.000		70%
2	Chi đầu tư phát triển khác		100.000.000	-				
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			-				
III	Chi thường xuyên	177.797.009.155	165.749.786.259	114.647.718.677	-	114.647.718.677	64%	69%
1	Chi quốc phòng		6.230.000.000	5.921.347.202		5.921.347.202		95%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		962.000.000	676.526.800		676.526.800		70%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		87.188.022.374	57.976.225.071		57.976.225.071		66%
4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			-				
5	Chi Y tế, dân số và gia đình		8.682.000.000	-				
6	Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao		2.085.000.000	2.032.823.131		2.032.823.131		97%
7	Chi Phát thanh, truyền hình			-				
8	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên, cấp bách trên địa bàn cho các xã, phường sau sắp xếp		3.000.000.000	1.622.998.842		1.622.998.842		54%
9	Chi Bảo vệ môi trường		200.000.000	200.000.000		200.000.000		100%
10	Chi các hoạt động kinh tế	-	4.605.000.000	3.243.034.349	-	3.243.034.349		70%
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		43.132.763.885	35.657.677.114		35.657.677.114		83%
12	Chi Bảo đảm xã hội		2.794.000.000	2.620.549.000		2.620.549.000		94%
13	Chi khác (Chi các chương trình mục tiêu quốc gia)		6.871.000.000	4.696.537.168	-	4.696.537.168		68%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-				

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
V	Các nội dung chưa được phân bổ nhiệm vụ chi		18.088.000.000	-				
VI	Dự phòng	2.500.000.000	2.500.000.000	-				
VIII	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước			-				
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			-				
1	Bổ sung cân đối			-				
2	Bổ sung có mục tiêu			-				
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>			-				
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>			-				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN (TIẾT KIỆM)			208.700.000		208.700.000		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN			55.902.184.537		55.902.184.537		
	Chi chuyển nguồn			55.902.184.537		55.902.184.537		